

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét

M



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch	Đến ngày 20/04/2018
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch	Từ ngày 24/04/2018
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	Đến ngày 20/04/2018
Ông Sumpham Luveeraphan	Thành viên	Từ ngày 20/04/2018
Ông Wisit Rechaipichitgool	Thành viên	Từ ngày 20/04/2018
Ông Phan Khắc Long	Thành viên	Từ ngày 20/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wisit Rechaipichitgool	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/08/2018
Ông Hồng Lê Việt	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng ban	Đến ngày 20/04/2018
Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban	Từ ngày 24/04/2018
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên	Đến ngày 20/04/2018
Ông Praween Wirotpan	Thành viên	Từ ngày 20/04/2018

13884
CÔNG TY
HIỆM HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM TO
M VIỆT
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 05 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018





Số: 205/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018 (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.469.262.055.873	1.588.402.632.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	261.510.554.834	402.396.557.161
1. Tiền	111		261.510.554.834	402.396.557.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	450.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	200.000.000.000	450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		525.990.733.076	419.200.816.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	364.521.334.531	305.807.773.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	93.931.118.550	92.064.454.571
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	140.709.279.335	84.771.615.803
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(73.661.178.422)	(63.933.206.131)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	490.179.082	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	432.943.784.621	292.993.105.860
1. Hàng tồn kho	141		432.943.784.621	292.993.105.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.816.983.342	23.812.153.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.764.207.272	3.907.456.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.826.024.054	19.904.696.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	21.226.752.016	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.180.272.058.539	1.171.121.105.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018 (*)
II. Tài sản cố định	220		879.316.519.452	898.370.511.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	638.160.265.464	652.798.415.831
- Nguyên giá	222		1.295.529.237.241	1.241.827.623.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(657.368.971.777)	(589.029.207.314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	241.156.253.988	245.572.095.339
- Nguyên giá	228		271.869.249.051	271.869.249.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.712.995.063)	(26.297.153.712)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.652.755.680	10.285.864.322
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	18.652.755.680	10.285.864.322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	218.358.950.400	218.358.950.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		61.165.000.000	61.165.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.943.833.007	44.105.779.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	26.490.346.924	26.490.346.924
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		37.453.486.083	17.615.432.411
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.649.534.114.412	2.759.523.737.771

3052
C
RÁCH N
DỊCH
I CH
VÀ K
N
7 - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018 (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		497.527.669.915	568.584.002.443
I. Nợ ngắn hạn	310		497.527.669.915	568.584.002.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	279.796.835.034	327.691.486.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.043.223.231	63.103.533.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	377.084.484	19.674.893.494
4. Phải trả người lao động	314		38.712.088.536	51.306.609.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	55.423.862.083	16.516.058.930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11.768.204.368	2.508.509.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	56.570.187.000	60.817.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.836.185.179	26.965.724.449
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.152.006.444.497	2.190.939.735.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.152.006.444.497	2.190.939.735.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.078.351.159.026	1.034.639.316.596

3884
NG TY
IỂM HỮU
Ự TỬ V
SH KẾ T
IỂM TOÁN
M VIỆT
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018 (*)
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		208.469.570.771	291.114.704.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		909.508.856	2.831.511.161
- LNST chưa phân phối năm này	421b		207.560.061.915	288.283.192.871
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.649.534.114.412	2.759.523.737.771

(*) Số dư tại ngày 01/01/2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 20/04/2018 (Xem thêm ở thuyết minh VII.9)

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.778.902.746.244	1.752.125.373.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	99.143.867.073	103.080.833.609
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.679.758.879.171	1.649.044.539.702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.293.804.556.054	1.270.565.532.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		385.954.323.117	378.479.007.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.778.699.674	6.543.879.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46.008.008.086	37.043.377.577
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		127.442.431	962.691.274
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	50.491.780.907	46.550.785.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	39.273.583.329	56.066.348.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		258.959.650.469	245.362.375.741
11. Thu nhập khác	31	VI.8	701.281.067	499.803.885
12. Chi phí khác	32	VI.9	210.854.142	291.102.845
13. Lợi nhuận khác	40		490.426.925	208.701.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.450.077.394	245.571.076.781
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	51.890.015.479	49.455.015.239
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		207.560.061.915	196.116.061.542

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	259.450.077.394	245.571.076.781
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	78.720.568.979	42.661.418.124
- Các khoản dự phòng	03	9.727.972.291	22.382.408.341
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.266.281.326)	(6.822.228.312)
- Chi phí lãi vay	06	127.442.431	962.691.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	339.759.779.769	304.755.366.208
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(89.352.599.805)	252.431.910.919
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(159.788.732.433)	(13.274.123.577)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(105.394.257.919)	(6.363.068.419)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.143.249.602	2.456.117.510
- Tiền lãi vay đã trả	13	(529.216.081)	(3.292.334.793)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(86.986.796.151)	(76.659.374.399)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(22.070.897.016)	(29.645.558.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(122.219.470.034)	430.408.934.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.033.468.619)	(271.754.938.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	73.363.636	359.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.192.917.690	6.463.137.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	190.232.812.707	(254.932.710.168)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	160.187.000	1.470.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.407.187.000)	(46.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(204.652.345.000)	(181.913.920.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(208.899.345.000)</i>	<i>(227.343.920.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(140.886.002.327)	(51.867.695.630)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	402.396.557.161	364.459.813.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	261.510.554.834	312.592.117.775

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

5213
CÔNG
NHỰA
CH VỤ
CHÍNH
À KIẾ
NAM
- TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%	100%

884-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA BÌNH
MINH
TỰ VẬN
KẾ TOÁN
4 TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%	29,05%
Công ty Cổ phần ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản. Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	25,26%	25,26%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

I. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm	41 – 50 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
ÀI CH
VÀ K
NA
V 7 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

1388
CÔNG TY
CHIẾM HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
TÍNH TOÁN
M VIỆT
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

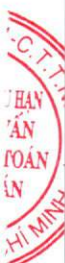
18. Lãi trên cổ phiếu (được trình bày ở Báo cáo hợp nhất)

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.036.030.727	1.487.176.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	260.474.524.107	400.909.380.596
Cộng	261.510.554.834	402.396.557.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng

Cộng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	200.000.000.000	200.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000

b) Dài hạn

i) Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc

ii) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
i) Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000		155.000.000.000	
Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
ii) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	61.165.000.000		61.165.000.000	
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29,05%	8.125.000.000	29,05%
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	53.040.000.000	25,26%	53.040.000.000	25,26%

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cổ phiếu

Công ty Cổ phần Long Hậu

Công ty Cổ phần Nhựa Tân

Tiền (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu)

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.193.950.400	(2.000.000.000)	2.316.901.100		4.193.950.400	(2.000.000.000)	2.294.389.000
Cổ phiếu		4.193.950.400	(2.000.000.000)	2.316.901.100		4.193.950.400	(2.000.000.000)	2.294.389.000
Công ty Cổ phần Long Hậu	17.317	193.950.400	-	316.901.100	17.317	193.950.400	-	294.389.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân	20.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	20.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	98.811.876.240	93.680.866.334
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	63.918.740.038	65.907.614.897
Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng	53.179.139.770	38.494.225.344
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	148.611.578.483	107.725.066.488
Cộng	364.521.334.531	305.807.773.063

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty CP Điện Máy R.E.E	-	8.206.532.400
Kraussmaffeï Technologies GMBH	20.420.934.200	20.420.934.200
Rollepaal BV	-	12.801.120.070
Promixon S.R.L	15.550.344.608	15.111.176.032
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	57.959.839.742	35.524.691.869
Cộng	93.931.118.550	92.064.454.571

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không có

5. Phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	2.452.507.935	965.640.000
Ký cược, ký quỹ	137.084.026.545	82.773.060.804
Phải thu khác (*)	1.172.744.855	1.032.914.999
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	<i>1.077.034.551</i>	<i>936.279.907</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>95.710.304</i>	<i>96.635.092</i>
Cộng	140.709.279.335	84.771.615.803

Phải thu khác là các bên liên quan: không có

(*) Số dư phải thu khác tại ngày 01/01/2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 20/04/2018 (Xem thêm ở thuyết minh VII.9).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	108.780.573.312	35.119.394.890	(73.661.178.422)	220.991.768.448	157.058.562.317	(63.933.206.131)
Cộng	108.780.573.312	35.119.394.890	(73.661.178.422)	220.991.768.448	157.058.562.317	(63.933.206.131)

Trong đó:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	(34.844.128.351)	(21.000.000.000)
DNTN Thanh Tuyết	(20.992.959.002)	(14.466.617.617)
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	(15.992.645.131)	-
Các khách hàng khác	(1.831.445.938)	(28.466.588.514)
Cộng	(73.661.178.422)	(63.933.206.131)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng tồn kho	490.179.082	490.179.082
Cộng	490.179.082	490.179.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.325.532.868	-	4.878.290.620	-
Nguyên liệu, vật liệu	150.535.469.150	-	124.395.045.220	-
Công cụ, dụng cụ	2.503.603.185	-	2.017.216.388	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.753.416.802	-	35.006.450.545	-
Thành phẩm	184.997.010.515	-	89.439.839.384	-
Hàng hoá	56.828.752.101	-	37.256.263.703	-
Cộng	432.943.784.621	-	292.993.105.860	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	453.616.052.939	756.624.823.597	26.154.706.958	5.432.039.651	1.241.827.623.145
Số tăng trong kỳ	-	58.322.197.261	1.344.380.000	-	59.666.577.261
- Mua sắm mới	-	58.322.197.261	1.344.380.000	-	59.666.577.261
Số giảm trong kỳ	-	5.964.963.165	-	-	5.964.963.165
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.964.963.165	-	-	5.964.963.165
Số dư cuối kỳ	453.616.052.939	808.982.057.693	27.499.086.958	5.432.039.651	1.295.529.237.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83.666.638.659	484.699.954.280	15.580.941.546	5.081.672.829	589.029.207.314
Số tăng trong kỳ	33.274.969.734	39.345.922.356	1.448.493.032	235.342.506	74.304.727.628
- Khấu hao trong kỳ	33.274.969.734	39.345.922.356	1.448.493.032	235.342.506	74.304.727.628
Số giảm trong kỳ	-	5.964.963.165	-	-	5.964.963.165
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.964.963.165	-	-	5.964.963.165
Số dư cuối kỳ	116.941.608.393	518.080.913.471	17.029.434.578	5.317.015.335	657.368.971.777
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	369.949.414.280	271.924.869.317	10.573.765.412	350.366.822	652.798.415.831
Tại ngày cuối kỳ	336.674.444.546	290.901.144.222	10.469.652.380	115.024.316	638.160.265.464

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 431.350.796.609 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	260.970.754.251	10.898.494.800	271.869.249.051
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	260.970.754.251	10.898.494.800	271.869.249.051
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	25.928.529.551	368.624.161	26.297.153.712
Số tăng trong kỳ	2.618.737.698	1.797.103.653	4.415.841.351
- Khấu hao trong kỳ	2.618.737.698	1.797.103.653	4.415.841.351
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	28.547.267.249	2.165.727.814	30.712.995.063
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	235.042.224.700	10.529.870.639	245.572.095.339
Tại ngày cuối kỳ	232.423.487.002	8.732.766.986	241.156.253.988

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	9.803.026.665	8.580.526.510	-	18.383.553.175
Xây dựng cơ bản dở dang	482.837.657	24.818.182	238.453.334	269.202.505
Cộng	10.285.864.322	8.605.344.692	238.453.334	18.652.755.680

12. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.764.207.272	3.907.456.874
Chi phí khác	1.764.207.272	3.907.456.874
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	1.764.207.272	3.907.456.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	56.570.187.000	56.570.187.000	160.187.000	4.407.187.000	60.817.187.000	105.647.187.000
<i>Trong đó:</i>						
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	53.040.000.000	53.040.000.000	-	-	53.040.000.000	53.040.000.000
- Các đối tượng khác (*)	3.530.187.000	3.530.187.000	160.187.000	4.407.187.000	7.777.187.000	7.777.187.000
Cộng	56.570.187.000	56.570.187.000	160.187.000	4.407.187.000	60.817.187.000	83.232.187.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

Vay là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	53.040.000.000	53.040.000.000	-	-	53.040.000.000	53.040.000.000
------------------------------------------------------------	----------------	----------------	---	---	----------------	----------------

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính : VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	159.242.753.699	159.242.753.699	162.523.716.948	162.523.716.948
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	50.151.508.000	50.151.508.000	47.733.576.000	47.733.576.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	29.999.200.000	29.999.200.000	25.009.600.000	25.009.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	40.403.373.335	40.403.373.335	92.424.593.100	92.424.593.100
Cộng	279.796.835.034	279.796.835.034	327.691.486.048	327.691.486.048
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	159.242.753.699	159.242.753.699	162.523.716.948	162.523.716.948
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	36.960.000	36.960.000	4.190.489.619	4.190.489.619
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	50.151.508.000	50.151.508.000	25.009.600.000	25.009.600.000
Cộng	209.431.221.699	209.431.221.699	191.723.806.567	191.723.806.567



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Xây Dựng-Sản Xuất-Thương Mại-Dịch Vụ Lan Thanh	-	16.026.071.958
Công ty TNHH Trường Minh Hải	814.131.981	13.157.023.670
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liêm	5.670.000.000	20.881.330.280
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất - Thương Mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	1.192.591.073	
Các khách hàng khác	1.366.500.177	13.039.107.917
Cộng	9.043.223.231	63.103.533.825

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước

Đơn vị tính : VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
<i>a) Thuế phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.489.833.001	31.740.530.971	33.230.363.972	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra hàng nhập khẩu	-	18.681.085.257	18.681.085.257	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	308.689.211	308.689.211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.870.028.656	51.890.015.479	65.760.044.135	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.676.201.428	6.860.883.240	8.160.000.184	377.084.484
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.638.830.409	215.770.722	2.854.601.131	-
Cộng	19.674.893.494	110.149.851.382	129.447.660.392	377.084.484
<i>b) Thuế phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	21.226.752.016	21.226.752.016
Cộng	-	-	21.226.752.016	21.226.752.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chiết khấu phải trả	52.339.435.029	13.440.858.226
Chi phí lãi vay	253.427.054	655.200.704
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	2.831.000.000	2.210.000.000
Chi phí khác	-	210.000.000
Cộng	55.423.862.083	16.516.058.930

18. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	1.107.662.251	1.026.702.886
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	643.268.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.593.823.439	94.850.420
Cộng	11.768.204.368	2.508.509.534

Số không có khả năng trả: không có
Phải trả khác là các bên liên quan: không có

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.490.346.924	26.490.346.924
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.490.346.924	26.490.346.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.118.458.721.280	44.983.552.000	463.616.959.477	2.083.436.815.457
- Lãi trong kỳ trước					196.116.061.542	196.116.061.542
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo NQ ĐHCĐ					(460.785.448.316)	(460.785.448.316)
+ Chia bổ sung cổ tức					(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			280.005.175.316		(280.005.175.316)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(47.485.268.000)	(47.485.268.000)
+ Trích quỹ thưởng đặc biệt cho NLD, HDQT và BKS					(36.500.000.000)	
+ Thưởng cho HDQT và BKS					(5.838.045.000)	(5.838.045.000)
- Phát hành cổ phiếu thưởng	363.824.580.000		(363.824.580.000)			
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.034.639.316.596	44.983.552.000	198.947.572.703	2.098.772.603.999
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.034.639.316.596	44.983.552.000	291.114.704.032	2.190.939.735.328
- Lãi trong kỳ này					207.560.061.915	207.560.061.915
- Phân phối lợi nhuận năm 2017					(290.205.195.176)	(290.205.195.176)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			43.711.842.430		(43.711.842.430)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(37.194.057.746)	(37.194.057.746)
+ Thưởng cho HDQT và BKS					(4.646.950.000)	(4.646.950.000)
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.078.351.159.026	44.983.552.000	208.469.570.771	2.152.006.444.497

(*) Số dư Quỹ đầu tư phát triển được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 20/04/2018 (Xem thêm ở thuyết minh VII.9).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	0,00%	241.599.060.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	818.609.380.000	100,00%	577.010.320.000	70,49%
Cộng	818.609.380.000	100,00%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	454.784.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	363.824.580.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(204.652.345.000)	(90.956.960.000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.860.938	81.860.938
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.860.938	81.860.938

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	328.302,96	286.427,37
+ EUR	22.435,37	17.445,37
+ JPY	42.000,00	42.000,00
+ SGD	2.450,00	2.450,00
+ THB	-	13.500,00



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.778.902.746.244	1.752.125.373.311
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.654.069.881.947	1.628.720.786.505
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	124.822.145.207	123.397.386.806
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.719.090	7.200.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	99.143.867.073	103.080.833.609
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	92.425.753.725	102.330.309.489
- Hàng bán bị trả lại	6.718.113.348	750.524.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu thuần	1.679.758.879.171	1.649.044.539.702
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.568.111.746.630	1.532.585.923.403
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	111.636.413.451	116.451.416.299
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.719.090	7.200.000
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	23.835.882.851	34.891.430.296
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.182.956.074.112	1.151.977.553.081
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	110.848.481.942	118.587.979.192
Cộng	1.293.804.556.054	1.270.565.532.273
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.192.917.690	6.463.137.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	585.781.984	80.742.094
Cộng	8.778.699.674	6.543.879.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí tiền vay	127.442.431	962.691.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	541.569.279	78.168.794
Chiết khấu thanh toán	45.338.996.376	36.002.517.509
Cộng	46.008.008.086	37.043.377.577

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5.668.527.872	5.852.421.942
Chi phí vật liệu, bao bì	4.867.671.393	9.717.540.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	793.391.846	686.816.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.933.911.466	26.975.784.061
Chi phí bằng tiền khác	9.228.278.330	3.318.221.783
Cộng	50.491.780.907	46.550.785.260
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.644.242.405	7.577.129.170
Chi phí vật liệu quản lý	3.686.139.445	5.716.649.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.281.086.214	640.363.607
Thuế, phí và lệ phí	68.652.727	393.044.976
Chi phí dự phòng	9.727.972.291	22.382.408.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.644.442.931	9.833.510.029
Chi phí bằng tiền khác	8.221.047.316	9.523.242.683
Cộng	39.273.583.329	56.066.348.348

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	73.363.636	359.090.909
Các khoản khác	627.917.431	140.712.976
Cộng	701.281.067	499.803.885

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	210.770.722	59.207.420
Các khoản khác	83.420	231.895.425
Cộng	210.854.142	291.102.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	259.450.077.394	245.571.076.781
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	259.450.077.394	245.571.076.781
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.890.015.479	49.114.215.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung 2016	-	340.799.883
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.890.015.479	49.455.015.239

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.087.994.035.314	980.356.435.924
Chi phí nhân công	115.387.155.077	107.374.151.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.720.568.979	42.661.418.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.122.206.105	73.273.904.142
Chi phí khác bằng tiền	36.517.662.163	41.434.230.342
Cộng	1.394.741.627.638	1.245.100.139.609

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí tiền lương, thù lao	7.661.362.196	12.338.424.518

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm	111.605.854.406
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	Công ty liên kết	Hoa hồng, thuê kho	2.115.012.137
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	Cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	394.802.400.000

Cho đến ngày 30/06/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan xem tại thuyết minh V.14.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.510.554.834	402.396.557.161	261.510.554.834	402.396.557.161
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	450.000.000.000	200.000.000.000	450.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	290.955.866.413	241.971.202.024	290.955.866.413	291.095.399.111
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	2.193.950.400	2.316.901.100	2.294.389.000
Cộng	754.660.371.647	1.096.561.709.585	754.783.322.347	1.145.786.345.272
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	56.570.187.000	60.817.187.000	56.570.187.000	60.817.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	290.064.103.223	328.780.018.768	290.064.103.223	328.780.018.768
Chi phí phải trả	55.423.862.083	16.516.058.930	55.423.862.083	16.516.058.930
Cộng	402.058.152.306	406.113.264.698	402.058.152.306	406.113.264.698

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2018 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính và tài sản tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2018 và vào ngày 30/06/2018.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là sổ đỏ vào ngày 01/01/2018 và vào ngày 30/06/2018 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 139.862.000.000 đồng và 115.232.000.000 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	402.058.152.306	-	402.058.152.306
Phải trả người bán	56.570.187.000	-	56.570.187.000
Phải trả khác	279.796.835.034	-	279.796.835.034
Chi phí phải trả	10.267.268.189	-	10.267.268.189
Số đầu năm	55.423.862.083	-	55.423.862.083
Các khoản vay	406.113.264.698	-	406.113.264.698
Phải trả người bán	60.817.187.000	-	60.817.187.000
Phải trả khác	327.691.486.048	-	327.691.486.048
Chi phí phải trả	1.088.532.720	-	1.088.532.720

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Số liệu này được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 20/04/2018 như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2017	Đơn vị tính: VND
	(Sau điều chỉnh hồi tố)	(Trước điều chỉnh hồi tố)	
Các khoản phải thu khác	84.771.615.803	133.895.812.890	(49.124.197.087)
Quỹ đầu tư phát triển	1.034.639.316.596	1.083.763.513.683	(49.124.197.087)

Đây là khoản thuế TNDN năm 2009 và 2010 Công ty xác định được miễn giảm do ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu. Công ty đã hạch toán khoản thuế được miễn giảm này vào Quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại công văn số 499 TC/TCDN ngày 16/01/2002 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, năm 2013 sau khi thanh tra thuế Công ty bị truy thu do không được miễn giảm theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế, quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 và quyết định số 6060/QĐ-CTTTP của Cục Thuế TP.HCM. Công ty đã nộp và đã tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác mà không hạch toán vào chi phí thuế TNDN để tiếp tục khiếu nại, nhưng quá trình khiếu nại không đem lại kết quả như mong muốn. Do đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản trên vào lợi nhuận chưa phân phối cho kỳ phát sinh, tuy nhiên khoản lợi nhuận tiết kiệm được nêu trên đã hạch toán tăng quỹ đầu tư phát triển cho kỳ phát sinh. Vì vậy, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 20/04/2018 đã đồng ý hạch toán khoản thuế bị truy thu nói trên giảm vào Quỹ đầu tư phát triển.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân